

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ CÔNG NGHIỆP****BỘ CÔNG NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2007/QĐ-BCN

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH**về việc ban hành Quy định mức chi phí ngừng và cấp điện trở lại (236)****BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP**

Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 105/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức chi phí ngừng và cấp điện trở lại.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 60/2001/QĐ-BCN ngày 10 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc ban hành Quy định mức chi phí ngừng và cấp điện trở lại.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng thuộc Bộ, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Giám đốc Sở Công nghiệp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Hoàng Trung Hải

QUY ĐỊNH**mức chi phí ngừng và cấp điện trở lại***(ban hành kèm theo Quyết định số 08/2007/QĐ-BCN**ngày 30 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)***Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1.****1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quy định này quy định về mức chi phí ngừng và cấp điện trở lại do các tổ chức, cá nhân liên quan phải trả cho bên bán điện để thực hiện ngừng và cấp điện trở lại theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 và Điều 6 của Quy định về điều kiện, trình tự và thủ tục ngừng, giảm mức cung cấp điện ban hành kèm theo Quyết định số 39/2005/QĐ-BCN ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân yêu cầu bên bán điện ngừng cấp điện trong các trường hợp để đảm bảo an toàn phục vụ thi công các công trình;

b) Bên mua điện yêu cầu bên bán điện ngừng, giảm mức cung cấp điện;

c) Các tổ chức, cá nhân bị bên bán điện ngừng cấp điện do vi phạm quy định của pháp luật về hoạt động điện lực và sử dụng điện;

d) Bên bán điện (bên được phép thu phí ngừng và cấp điện trở lại).

Điều 2. Phí ngừng và cấp điện trở lại được thu một lần trước khi ngừng cấp điện đối với các trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 1 của Quy định này, thu trước khi cấp điện trở lại đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Quy định này.

Điều 3. Bên bán điện chỉ được thu tiền ngừng và cấp điện trở lại theo đúng quy định tại Chương II của Quy định này. Chi phí này nhằm bù đắp cho bên bán điện để thực hiện việc ngừng và cấp điện trở lại. Tiền thu chi phí ngừng và cấp điện trở lại được hạch toán vào doanh thu của bên bán điện (phần doanh thu sản xuất kinh doanh khác) và nộp thuế theo quy định hiện hành.

Chương II**MỨC CHI PHÍ NGỪNG VÀ CẤP ĐIỆN TRỞ LẠI**

Điều 4. Mức chi phí cho một lần ngừng và cấp điện trở lại tại khu vực đồng bằng,

có khoảng cách từ bên bán điện đến địa điểm ngừng và cấp điện trở lại từ 5 km trở xuống và ứng với các cấp điện áp sau:

1. Tại điểm có cấp điện áp từ 0,4 kV trở xuống là 39.000 đồng;
2. Tại điểm có cấp điện áp trên 0,4 kV đến 35 kV là 123.000 đồng;
3. Tại điểm có cấp điện áp trên 35 kV là 181.000 đồng.

Mức chi phí ngừng và cấp điện trở lại quy định tại Điều này đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng.

Điều 5. Hệ số điều chỉnh chi phí ngừng và cấp điện trở lại

1. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách: Nếu khoảng cách từ trụ sở làm việc của bên bán điện đến vị trí thực hiện ngừng và cấp điện lớn hơn 5 km thì mức chi phí ngừng và cấp điện trở lại được nhân với hệ số khoảng cách (k), cụ thể như sau:

- a) Đến 5 km hệ số $k = 1$;
- b) Trên 5 km đến 10 km hệ số $k = 1,14$;
- c) Trên 10 km đến 20 km hệ số $k = 1,28$;
- d) Trên 20 km đến 30 km hệ số $k = 1,42$;
- đ) Trên 30 km đến 50 km hệ số $k = 1,56$;
- e) Trên 50 km hệ số $k = 1,70$.

2. Hệ số điều chỉnh theo vùng, miền (n): Nếu việc thực hiện ngừng và cấp điện trở lại tại khu vực đồng bằng thì hệ

số $n = 1$; khu vực miền núi, hải đảo được nhân với hệ số $n = 1,15$.

Điều 6. Mức chi phí ngừng và cấp điện trở lại điều chỉnh theo khu vực và khoảng cách

1. Khu vực đồng bằng:
 - a) Bên mua điện sử dụng điện phục vụ mục đích sinh hoạt: $T = M$;
 - b) Bên mua điện sử dụng điện ngoài mục đích sinh hoạt và các đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Quy định này: $T = M \times k$.

2. Khu vực miền núi, hải đảo:
 - a) Bên mua điện sử dụng điện phục vụ mục đích sinh hoạt: $T = M$;
 - b) Bên mua điện sử dụng điện ngoài mục đích sinh hoạt và các đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Quy định này: $T = M \times k \times n$.

Trong đó:
T: Số tiền bên bán điện được phép thu để thực hiện việc ngừng và cấp điện trở lại.

M: Mức chi phí ngừng và cấp điện trở lại quy định tại Điều 4 của Quy định này.

k: Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách quy định tại khoản 1, Điều 5 của Quy định này.

n: Hệ số điều chỉnh theo vùng miền quy định tại khoản 2, Điều 5 của Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Cục Điều tiết điện lực và các Sở Công nghiệp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Điều 8. Các đơn vị điện lực, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động điện lực và sử dụng điện chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, kịp thời báo cáo Cục Điều tiết điện lực - Bộ Công nghiệp để xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Hoàng Trung Hải

Phụ lục 1

CÁCH TÍNH MỨC CHI PHÍ NGỪNG VÀ CẤP ĐIỆN TRỞ LẠI
(phụ lục Quyết định số 08/2007/QĐ-BCN ngày 30 tháng 01 năm 2007)

Công thức tính Mức chi phí ngừng và cấp điện trở lại:

$$\text{Chi phí ngừng và cấp điện trở lại cơ bản} = \text{Chi phí nhân công} + \text{Chi phí đi lại} + \text{Thuế VAT}$$

Trong đó:

Chi phí nhân công: bao gồm lương cơ bản, phụ cấp và tiền ăn ca.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí nhân} \\ \text{công theo} \\ \text{lương cơ bản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lương cơ} \\ \text{bản 1 ngày} \\ \text{công} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số công} \\ \text{cho 1 lần} \\ \text{đóng cắt} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số} \\ \text{lương} \\ \text{bậc thợ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số lương} \\ \text{điều chỉnh} \\ \text{doanh nghiệp} \end{array}$$

$$\text{Phụ cấp} = \begin{array}{l} \text{Lương cơ bản} \\ \text{1 ngày công} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số lương điều} \\ \text{chỉnh doanh nghiệp} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số phụ} \\ \text{cấp lưu động} \end{array}$$

Chi phí đi lại: Chi phí đi lại tính cho khoảng cách từ Đơn vị được phép đóng và cắt điện trở lại đến địa điểm ngừng và cấp điện trở lại.

Thuế suất thuế VAT: 10%

Phụ lục 2

CÁC MỨC CHI PHÍ NGỪNG VÀ CẤP ĐIỆN TRỞ LẠI

(phụ lục Quyết định số 08/2007/QĐ-BCN ngày 30 tháng 01 năm 2007)

Đơn vị: 1.000 đồng

	Từ 0,4 kV trở xuống	Trên 0,4 kV đến 35 kV	Trên 35 kV
Đồng bằng			
Đồng bằng, hộ sinh hoạt	39	123	181
Đồng bằng, đối tượng áp dụng khác			
Mức cơ bản (đến 5km)	39	123	181
Trên 5km đến 10km	44	140	206
Trên 10km đến 20km	50	157	232
Trên 20km đến 30km	55	175	257
Trên 30km đến 50km	61	192	282
Trên 50km	66	209	308
Miền núi			
Miền núi, hộ sinh hoạt	39	123	181
Miền núi, đối tượng áp dụng khác			
Đến 5km	39	123	181
Trên 5km đến 10km	51	161	237
Trên 10km đến 20km	57	181	266
Trên 20km đến 30km	64	201	296
Trên 30km đến 50km	70	221	325
Trên 50km	76	240	354